

SỰ ĐA DẠNG CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Trong quá trình phát triển, các nước không chỉ tăng số lượng sản xuất cùng loại hàng hoá mà còn thay đổi thành phần các loại hàng hoá. Các nước chuyển từ giai đoạn sản xuất một vài sản phẩm tương đối đơn giản sang cơ cấu hàng hóa và dịch vụ đa dạng, phức tạp hơn. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng này, và là một trong những ví dụ rõ nét nhất. Năm 1986 bắt đầu thời kỳ đổi mới, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cá, nông sản và dầu khí, đến nay danh mục xuất khẩu đã lên tới 300 lần, bao gồm nhiều loại thiết bị điện tử, sản phẩm dệt may, giày dép, và hóa chất bên cạnh các sản phẩm truyền thống từ năm 1986.

Sự mở rộng về số lượng và mức độ phức tạp của các sản phẩm mà quốc gia có lợi thế cạnh tranh phản ánh quá trình phổ biến và ứng dụng công nghệ. Theo đó, công nghệ là tổng thể của ba loại hình kiến thức: kiến thức về công cụ, vật liệu dùng trong sản xuất; các kiến thức mã hoá về công thức, bằng sáng chế, và các hướng dẫn; và kiến thức về know-how (kiến thức và kinh nghiệm thực hành) chỉ có trong não bộ của con người. Ba loại hình kiến thức này được sử dụng đồng thời trong sản xuất và có tính bổ trợ cao, nhưng nếu như công cụ và mã hoá tương đối dễ dàng dịch chuyển, thì việc dịch chuyển know-how từ người này sang người khác là rất khó, đòi hỏi quá trình học tập và vận dụng lâu dài. Do đó, tỷ lệ phổ biến công nghệ có xu hướng bị giới hạn bởi tốc độ của loại hình kiến thức khó dịch chuyển nhất, đó chính là know-how.

Thêm vào đó, công nghệ hiện đại không thể chỉ do một người triển khai. Thay vào đó, cần có một nhóm nhiều người nắm giữ các cấu phần khác nhau của các know-how cùng hợp tác sản xuất, giống như một bản giao hưởng cần nhiều nhạc sĩ với kiến thức về các dụng cụ âm nhạc khác nhau. Ví dụ, một công ty hàng không cần có phi công, tiếp viên, thợ cơ khí, nhân viên bốc vác hành lý, dịch vụ mặt đất, phục vụ thực phẩm, kiểm soát không lưu... Điều này khiến cho việc phổ biến công nghệ thậm chí còn chậm hơn vì các ngành công nghiệp phức tạp cần có nhiều loại kiến thức chuyên môn khác nhau.

Như vậy, các ngành công nghiệp không xuất hiện theo trình tự ngẫu nhiên mà có xu hướng dịch chuyển theo các mô hình, công cụ đánh giá tính phức tạp về kinh tế và mạng lưới sản phẩm. Các sản phẩm được sản xuất bằng

cách ghép nối các loại hình know-how khác nhau theo cách thức giống như ta kết hợp các chữ cái để tạo thành từ khi ghép nhiều chữ cái hơn ta có nhiều từ hơn, có từ dài hơn. Tương tự như vậy, các nước có nhiều loại know-how có thể tạo ra sản phẩm đa dạng và phức tạp hơn. Do đó, quá hình phát triển bao gồm sự tích lũy các know-how thể hiện bằng loại hình sản xuất đa dạng và phức tạp hơn.

Thêm vào đó, sự xuất hiện của các ngành công nghiệp mới cũng không phải là một quá trình ngẫu nhiên. Một ngành công nghiệp có nhiều khả năng xuất hiện hơn nếu ngành đó cần và sử dụng nhiều bí quyết và năng lực, kỹ thuật sản xuất sẵn có đang được các ngành công nghiệp hiện tại sử dụng. Do vậy, kiến thức về những ngành công nghiệp hiện có cũng như năng lực sản xuất cần thiết giúp ta dự kiến được những ngành mới tiếp theo ở một quốc gia hay một tỉnh.

Việt Nam đã trải qua hơn 30 năm bước vào thời kì đổi mới. Đây là dấu mốc quan trọng để cùng nhìn lại những gì đã đạt được trong giai đoạn này. Theo đó, giai đoạn 1986-2016 của Việt Nam là thời kỳ có một trong những mức tăng trưởng cao nhất. Trung Quốc có mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 1982-2012, tiếp theo là Hàn Quốc trong giai đoạn 1965-1995. Việt Nam là một trong nhóm các quốc gia đạt mức tăng bình quân đầu người khoảng 6%. Nhóm này gồm Nhật Bản (1960-1990), Thái Lan (1965-1995), Indonesia và Malaysia (1967-1997). Điều này đặt Việt Nam ở trong một nhóm rất đặc biệt.

TTBD ĐBDC

Giai đoạn tăng trưởng nhanh này ở Việt Nam khá ổn định đi kèm với mức giảm đói nghèo ấn tượng; Lợi ích của quá trình tăng trưởng có tính chất bền vững và quy mô. Yếu tố cốt lõi của thành công này là sự gia tăng đáng kể và quá trình chuyển đổi danh mục xuất khẩu của cả nước.

Từ năm 1985 đến năm 2014, kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của Việt Nam tăng rất nhanh. Do đó, so sánh Việt Nam với các nước Đông Á khác cho thấy sự tăng trưởng xuất khẩu ở mức 18,3% mỗi năm trong 20 năm từ năm 1994 đến năm 2014 là mức cao nhất trong nhóm các quốc gia này. Nhờ vậy, Việt Nam gần như đuổi kịp Trung Quốc về kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người.

Yếu tố chính mang lại sự tăng trưởng xuất khẩu nhanh chóng của Việt Nam là sự đa dạng hóa danh mục hàng hoá xuất khẩu. Có thể thấy, Việt Nam là quốc gia có tốc độ đa dạng hoá nhanh nhất. Cụ thể, Việt Nam là quốc gia bổ sung thêm nhiều sản phẩm vào danh mục xuất khẩu trong giai đoạn thống kê (460 sản phẩm), theo sau là Trung Quốc (337 sản phẩm), Ba Lan (276 sản phẩm) và Ấn Độ (252 sản phẩm).

Năm 1990, kim ngạch xuất khẩu chủ yếu gồm cá, gạo, dầu và các sản phẩm nông nghiệp khác. Đến năm 2000, giày dép và hàng may mặc trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Trong năm 2015, nhóm hàng xuất khẩu chính là thiết bị điện và điện tử. Quá trình thay đổi theo hướng đa dạng hoá số lượng và tăng mức độ phức tạp của danh mục xuất khẩu cho thấy dấu hiệu tăng trưởng về bí quyết công nghệ để sản xuất sản phẩm và sự áp dụng các công nghệ liên quan. Đây là trọng tâm của toàn bộ quá trình tăng trưởng.

Khái niệm đầu tiên là mức độ phức tạp của một quốc gia hay một tỉnh được xác định dựa trên số lượng know-how hiện đang được sử dụng trong quá trình sản xuất của quốc gia đó. Các quốc gia có nhiều know-how sẽ có khả năng thực hiện nhiều công nghệ hơn nên thường có nhiều ngành công nghiệp và nắm giữ những ngành công nghiệp phức tạp hơn. Hidalgo và Hausmann (2009) và Hausmann và các cộng sự (2013) đã xây dựng kỹ thuật ước tính số lượng know-how tại một quốc gia. Ý tưởng cốt lõi là quốc gia có nhiều know-how sẽ có tính chất đa dạng hơn. Ngược lại, ngành công nghiệp đòi hỏi càng nhiều know-how sẽ ít phổ biến hơn. Do đó, các quốc gia có nhiều know-how sẽ không chỉ có tính đa dạng cao mà còn có khả năng nắm giữ các ngành công nghiệp phức tạp và ít phổ biến hơn. Mặt khác, những ngành công nghiệp phức tạp phải có mặt ở những nơi có rất nhiều know-how, nghĩa là những nơi này có tính chất đa dạng hơn. Khi kết hợp sự đa dạng của các nước với tính phổ biến của các ngành công nghiệp ở những nước này chúng ta có thể ước tính số know-how mỗi quốc gia nắm giữ. Chỉ số mức độ phức tạp về kinh tế và know-how mỗi ngành công nghiệp đòi hỏi phải có chỉ số mức độ phức tạp của ngành công nghiệp (hoặc sản phẩm). Một trong những thuộc tính của Chỉ số Mức độ phức tạp về kinh tế được tính dựa trên giá trị trung bình của các Chỉ số Mức độ phức tạp của các ngành công nghiệp hiện diện nhiều ở một quốc

gia. Chỉ số Mức độ phức tạp của. ngành công nghiệp cũng là giá trị trung bình của Chỉ số Mức độ phức tạp về kinh tế của các quốc gia mà ngành công nghiệp đó có sự hiện diện đáng kể.

Dựa trên kết quả tính toán mức độ phức tạp về kinh tế của các nước: Nhật Bản, Đức và Hàn Quốc đứng đầu danh sách. Các nước xuất khẩu dầu như Angola, Venezuela, Libya và Algeria đứng cuối danh sách. Việt Nam ở vị trí 27, gần với các quốc gia giàu hơn - đây là một điểm quan trọng.

Sự phân bố của Việt Nam trong mạng lưới ngành công nghiệp được thể hiện trong hình cho thấy sự hiện diện của các công ty Việt Nam trong mạng lưới dần tăng. Các công ty này bắt đầu ở bên trái của mạng lưới, cụm sản xuất nông nghiệp, thực phẩm và hàng may mặc, với một số loại nhựa và cao su; di chuyển

Có thể thấy quá trình đa dạng hóa các ngành/sản phẩm công nghiệp có xu hướng diễn ra theo hướng các ngành công nghiệp mới có mức độ tương quan cao với các ngành công nghiệp hiện có mà quốc gia đó có lợi thế cạnh tranh; Trong phép ẩn dụ, những chú khỉ có bước nhảy từ cây này sang cây khác, nhưng ở khoảng cách giữa 2 cây rất gần nhau. Điều này khiến quá trình dự báo tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp phần nào trở nên dễ dàng hơn.

Ước tính sử dụng dữ liệu thương mại quốc tế từ năm 1995 đến năm 2015. Sự xuất hiện của một ngành công nghiệp được xác định là trường hợp trong đó $RCA > 1$ sau 5 năm, và $RCA < 0,8$ trong giai đoạn ban đầu. Sự tồn tại được định nghĩa là các ngành công nghiệp, trong đó $RCA > 1$ trong năm đầu tiên và cuối cùng.

Chúng tôi giới thiệu thêm biến mật độ, là thước đo mức độ tương đồng của các ngành công nghiệp hiện có với một ngành mới. Trong phép ẩn dụ, ta nói rằng, khoảng cách di chuyển của các chú khỉ tới một cây mới. Mật độ dự đoán xác suất xuất hiện của một ngành công nghiệp mới - bước nhảy của một chú khỉ.

Khảo sát Kinh tế Việt Nam năm 2006, 2010 và 2014. Sự xuất hiện của một ngành công nghiệp được xác định là trường hợp trong đó $RCA > 1$ sau 4

năm, và RCA <0,9 trong giai đoạn ban đầu. Sự tồn tại được định nghĩa là các ngành công nghiệp, trong đó

Điều thú vị là kết quả hồi quy mô hình xác suất tuyến tính phụ thuộc biến mật độ cho ta dự báo về sự hiện diện của một ngành công nghiệp mới sau 10 năm chính xác hơn so với sau 5 năm. Xác suất vô điều kiện để một ngành công nghiệp mới xuất hiện trong một khoảng thời gian 5 năm là 3,4% và trong 10 năm là 3,6%. Độ lệch chuẩn của mật độ là 13%. Hệ số hồi quy trong cột dự đoán mức tăng xác suất xuất hiện thêm ngành công nghiệp mới là 2,3% trong khoảng thời gian 5 năm và 2,2% trong khoảng thời gian 10 năm theo mỗi đơn vị tăng của độ lệch chuẩn biến mật độ. Trong trường hợp của Việt Nam, hồi quy được thực hiện trong giai đoạn 4 năm, cho các năm 2006, 2010, và 2014. số liệu trước năm 2006 không có mẫu đủ lớn để đánh giá ở một số tỉnh. Nếu tăng mật độ lên một lượng bằng độ lệch chuẩn ta, xác suất xuất hiện của ngành công nghiệp mới lên 1,5%, nghĩa là so với điều kiện ban đầu (3%) đã tăng được 50% khả năng xuất hiện. Điều này hàm ý rằng mật độ là yếu tố dự báo về sự xuất hiện khá tốt, nhất là khi chúng ta nhìn vào những sản phẩm trong top 10% (mật độ lớn hơn 2-3 lần độ lệch chuẩn trong một khoảng thời gian nghĩa là có khả năng xuất hiện lớn hơn).

Một trong những ý nghĩa của mạng lưới ngành công nghiệp là ta có thể quan sát được một số quốc gia hoặc một số tỉnh có vị trí tốt hơn khi mà các ngành công nghiệp hiện có tạo nhiều tiềm năng phát triển nhiều ngành công nghiệp khác, trong khi các nước/tỉnh khác có ít lựa chọn hơn vì họ bắt đầu với ít ngành công nghiệp hơn và đang ở vị trí ngoại vi có kết nối kém trong mạng lưới. Để khẳng định ý tưởng này, chúng tôi đo lường Chỉ số Triển vọng về mức độ phức tạp (COI) như là tổng các khoảng cách giữa các ngành công nghiệp hiện có và các ngành công nghiệp còn thiếu (có trọng số), và trọng số là các Chỉ số Mức độ phức tạp ngành. COI cao chỉ ra rằng đất nước có nhiều lựa chọn để đa dạng hóa các ngành công nghiệp phức tạp. ở quy mô toàn thế giới, COI của các quốc gia nghèo và kém đa dạng ở mức thấp, nhưng COI của những quốc gia giàu và đa dạng cũng ở mức thấp vì họ còn rất ít những ngành còn thiếu để họ tham gia vào.

COI có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và sự gia tăng của Chỉ số Mức độ phức tạp về kinh tế (ECI) trong tương lai. Các nước có COI cao sẽ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và tăng ECI nhanh hơn.

ECI và COI cho phép chúng ta đặt các quốc gia trong ma trận 2x2, giúp xác định các thách thức chiến lược Ghi chú: Đây là bản đồ các tỉnh của Việt Nam được tô màu theo COI, sử dụng số liệu từ Khảo sát kinh tế của Việt Nam và các ma trận mức độ tương đồng giữa các ngành công nghiệp được xây dựng từ số liệu thương mại quốc tế.

Ưu điểm của phân tích về mức độ phức tạp về kinh tế và mạng lưới ngành công nghiệp là chúng ta có thể sử dụng phân tích này để khám phá khả năng tương đồng, tức là các cơ hội đa dạng hóa khả thi. Để làm điều này, chúng tôi sử dụng ba khái niệm đã được giới thiệu ở các phần trước. Mục đích sử dụng các khái niệm này là để nghiên cứu sự kết hợp ngành.

Đầu tiên, là mật độ: là khoảng cách có trọng số giữa một ngành công nghiệp chưa có và những ngành đang có tại một địa điểm cụ thể: Mật độ cao có nghĩa là khả năng cao phát triển ngành công nghiệp mới dựa trên ngành công nghiệp hiện có. Khái niệm thứ hai thể hiện mức độ phức tạp của ngành đang được xem xét. Khái niệm thứ ba là COG thể hiện triển vọng đóng góp vào COI của một ngành công nghiệp mới tại một tỉnh.

Mật độ là một phép đo tính khả thi của ngành công nghiệp. COG là thước đo giá trị chiến lược của ngành công nghiệp về các cơ hội đa dạng hóa mà việc phát triển ngành này sẽ mang lại. COG là cơ sở để phát triển chính sách vì chỉ số này tính đến các yếu tố lan toả tiềm năng mà doanh nghiệp có thể không chú ý đến, nhưng lại quan trọng với toàn xã hội.

Các ngành công nghiệp mang tính phụ cận và hấp dẫn cũng rất khác nhau đối với mỗi tỉnh. Việc sản xuất sản phẩm điện tử cầm tay và máy dệt phát triển mạnh nhất ở Hà Nội, trong khi đó sản xuất bếp đun và xe đạp lại rất hấp dẫn đối với Nam Định. Việc sản xuất máy bơm và máy nén khí lại đứng đầu danh sách ở Đà Nẵng, máy công cụ tạo hình kim loại ở Đồng Nai và động cơ.

Tốc độ tăng trưởng GDP bình, quân đầu người được xác định chủ yếu bởi sự tăng trưởng về năng suất, tính bằng giá trị gia tăng trên mỗi công nhân (VAPW)

Một phần của sự khác biệt về năng suất là do các công ty khác nhau đầu tư các khoản vốn vật tư và yếu tố đầu vào khác nhau. Vì vậy, một biện pháp thay thế năng suất có tính đến những khác biệt này được gọi là năng suất các nhân tố tổng hợp hoặc TFP.

Năng suất ở Việt Nam khác nhau đáng kể giữa các tỉnh, giữa các ngành và giữa các loại hình doanh nghiệp. Điều này phản ánh một thực tế là DNNN và doanh nghiệp FDI có thể tiếp cận với nhiều vốn hơn các doanh nghiệp tư nhân. Hầu hết người lao động trong khu vực DNTN trong nước, nhưng họ thiếu khả năng tiếp cận các yếu tố sản xuất giúp họ hoạt động hiệu quả hơn: đất đai, vốn và know-how. Do đó, sự khác biệt về năng suất giữa các tỉnh cũng xuất phát từ cách phân chia doanh nghiệp theo loại hình sở hữu

Hiệu quả vị trí là sự khác biệt về năng suất bởi trên thực tế, các hoạt động trong phạm vi tỉnh đó đều có năng suất thấp hoặc cao hơn ít hoặc nhiều so với mức trung bình trên cả nước nói chung. Từ đó dự kiến mang lại một hiệu quả toàn bộ các ngành, và có thể giải quyết, bằng một loạt các chính sách theo chiều ngang.

Hiệu quả thành phần là mức độ khác biệt về năng suất của tỉnh do thực tế là các ngành công nghiệp có năng suất cao hoặc thấp bất kể vị trí của họ ở đâu. Nếu một tỉnh bị chậm lại trong biến số này, điều này cho thấy ngành đó cần di chuyển theo hướng nâng cao năng suất trong các ngành công nghiệp, là yếu tố có liên quan nhiều hơn đến chính sách phát triển sản xuất theo chiều dọc. Từ đó, các chính sách theo chiều ngang có thể tạo nên hiệu quả đối với toàn bộ ngành Ngoài ra, việc xác định những thách thức mà mỗi tỉnh có thể gặp trong việc cải thiện hiệu quả thành phần cũng rất cần thiết

Trong 30 năm qua, Việt Nam là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất trên thế giới. Thành tích tương tự như Nhật Bản, Thái Lan, Indonesia, và Malaysia trong thời hoàng kim của sự bùng nổ kinh tế và chỉ thấp hơn không nhiều so với Hàn Quốc và Trung Quốc trong 30 năm đầu của thời kỳ đổi mới tại các quốc gia này.

Cơ sở cho tốc độ tăng trưởng nhanh chóng của Việt Nam là tăng trưởng xuất khẩu, mà bản thân điều này có liên quan đến khả năng đa dạng hóa các ngành công nghiệp mới của quốc gia. Sự đa dạng hóa của Việt Nam, theo một số cách tính toán, hiện là quá trình diễn ra nhanh nhất trên thế giới.

Sự tăng trưởng của Việt Nam cũng được củng cố bởi vị trí quốc gia trong chuỗi sản phẩm. Việt Nam đã có đủ bí quyết để có thể giàu hơn hiện nay và đang có vị trí rất tốt để phát triển mạnh mẽ hơn vì có nhiều ngành công nghiệp có triển vọng phát triển. Việt Nam có dư địa lớn để tăng tốc độ tăng trưởng bằng cách di chuyển lực lượng lao động từ ngành nông nghiệp có năng suất thấp vào nhiều hoạt động đô thị hiện đại. Tuy nhiên, không phải mọi nơi ở Việt Nam đều có cùng cơ hội như nhau. Một chiến lược phát triển cần phải xem xét sự khác nhau giữa các tỉnh. Một số tỉnh có ít bí quyết công nghiệp và có ít cơ hội đa dạng hóa. Những tỉnh khác lại có điều kiện thuận lợi hơn vì có nhiều ngành công nghiệp đã có ở một nơi khác tại Việt Nam nhưng không có mặt trong tỉnh của họ. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cần phải tìm kiếm cơ hội đa dạng hóa các ngành công nghiệp đang tồn tại trên thế giới nhưng chưa có ở Việt Nam. Nâng cao năng suất của khu vực tư nhân trong nước bằng cách đặt ưu tiên nâng cao khả năng tiếp cận tới tín dụng, đất đai và bí quyết công nghệ để giữ tốc độ tăng trưởng nhanh chóng và bền vững trong những năm tiếp theo./.

TTBD ĐBDC